

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2021/DS-PT

Ngày: 30/12/2021

V/v tranh chấp: “Hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ái Đoan

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Đạt

Bà Trần Thị Kim Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 104/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1977; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Lê Văn V, sinh năm 1954; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Tô Thị S, sinh năm 1958; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Đoàn Thị K, sinh năm 1939; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Chị Lê Thị T1, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Lê Hồng N, sinh năm 2004;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Lê Thị T1, sinh năm 1984; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Ông Tô Văn H, sinh năm 1972; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

6. Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Xuân H1 – Chức vụ: Chủ tịch. (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Vào ngày 07/7/2018, ông Lê Văn V, bà Tô Thị S và anh Lê Minh H2 (là con trai ông V và bà S) có hỏi vay chị số tiền 293.000.000 đồng, nhưng do số tiền quá lớn, chị đã giao trước số tiền 50.000.000 đồng cho anh H2 vào tối ngày 07/7/2018 có ông Đoàn Phước D làm chứng, số tiền còn lại 243.000.000 đồng, chị T yêu cầu ông V, anh H2 lập văn bản công chứng. Đến ngày 18/8/2018, ông V lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.005m², thửa số 149, tờ bản đồ số 4, loại đất ở nông thôn và cây lâu năm do UBND (Ủy ban nhân dân) huyện G cấp ngày 27/8/2008 cho bà Đoàn Thị K (là mẹ ông V) đến UBND xã B để lập hợp đồng cầm cố cho chị. Trong hợp đồng cầm cố, bên nhận cầm cố là chị còn bên cầm cố là bà Đoàn Thị K, anh Lê Minh H2 nhưng ông V viện lý do bà K già yếu không đi lại được nên ông V ký tên thay bà K trong hợp đồng cầm cố, anh Lê Minh H2 cũng ký tên vào hợp đồng cầm cố, sau khi ký xong ông V ra về để anh H2 ở lại nhận số tiền 243.000.000 đồng tại UBND xã B (có chị Trần Thúy A làm chứng), nhận tiền xong anh H2 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị giữ theo như hợp đồng cầm cố. Đến ngày 22/9/2018, hợp đồng cầm cố được UBND xã B chứng thực.

Đến ngày 30/9/2018, anh H2 chết, bà S bảo con dâu là Trần Thị Ngọc T1 đến nhà chị lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K đứng tên bảo rằng lấy về để làm khai tử cho anh H2. Chị T1 thừa nhận chị T có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K cho chị T1, chị T1 mang giấy đỏ về giao lại cho ông V, bà S.

Chị T nhiều lần thay đổi yêu cầu người trả tiền cho chị, lúc thì yêu cầu ông V, lúc thì yêu cầu ông V và bà S, lúc thì yêu cầu hàng thừa kế của anh H2 trả nợ cho anh H2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày ông Lê Văn V, bà Tô Thị S và anh Lê Minh H2 (là con trai ông V và bà S) có cầm cố cho chị T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đoàn Thị K có diện tích 1.005m², thửa số 149, tờ bản đồ số 4, loại đất ở nông thôn và cây lâu năm do UBND huyện G cấp ngày 27/8/2008 cho bà Đoàn Thị K với số tiền 293.000.000 đồng. Giữa anh H2, ông V và chị T có làm Hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2018 được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực vào ngày 22/9/2018. Cụ thể như sau:

Chị T đã giao trước số tiền 50.000.000 đồng cho anh H2 tại nhà chị có anh Đoàn Phước D làm chứng. Do số tiền quá lớn nên chị T buộc khi nào làm Hợp đồng cầm cố xong thì chị mới giao đủ số tiền còn lại. Đến ngày 18/8/2018, ông V lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.005m², thửa số 149, tờ bản đồ số 4, loại đất ở nông thôn và cây lâu năm do UBND (Ủy ban nhân dân) huyện G cấp ngày 27/8/2008 cho bà Đoàn Thị K (là mẹ ông V) đến UBND xã B để lập hợp đồng cầm cố cho chị. Trong hợp đồng cầm cố, bên nhận cầm cố là chị còn bên cầm cố là bà Đoàn Thị K, Lê Minh H2 nhưng ông V viện lý do bà K già yếu không đi lại được nên ông V ký tên thay bà K trong hợp đồng cầm cố, anh Lê Minh H2 cũng ký tên vào hợp đồng cầm cố, sau khi ký xong ông V ra về để anh H2 ở lại nhận số tiền 243.000.000 đồng tại UBND xã B có chị Trần Thúy A làm chứng, nhận tiền xong anh H2 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị giữ theo như hợp đồng cầm cố. Hợp đồng cầm cố này được lập thành ba bản, giao mỗi bên giữ một bản, Ủy ban nhân dân xã B lưu một bản.

Đến ngày 30/9/2018, anh H2 chết, vài ngày sau đó, bà S bảo con dâu là Trần Thị Ngọc T1 đến nhà chị lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K đứng tên về để làm khai tử cho anh H2. Do không hiểu biết pháp luật nên chị T đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đoàn Thị K cho chị T1 đem về.

Cả hai lần giao nhận tiền, lần thứ nhất giao tại nhà chị, lần thứ hai giao tại Ủy ban nhân dân xã B thì chị đều có người làm chứng, nhưng chị và anh H2 thì không có làm biên nhận giao tiền gì. Chị T giao tiền trực tiếp cho anh H2. Bên cạnh đó, chị cũng không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của anh H2. Ngoài ra, chị cũng xác định không yêu cầu vợ Hữu (chị Lê Thị T1), con Hữu (cháu Lê Hồng N) và bà Đoàn Thị K trả nợ.

Chị T xác định yêu cầu ông Lê Văn V và bà Tô Thị S có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 293.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2018, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – ông Lê Văn V trình bày: Ông có ký bảo lãnh cho con ông là Lê Minh H2 vay của chị Nguyễn Thị Lệ T số tiền 30.000.000 đồng nhưng ông không nhớ rõ ngày. Ông xác định có ký vào hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể ông ký 02 bản và ký tại nhà chị T nhưng ông ký chữ ký của bà K, còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K có đưa cho chị T không thì ông không biết. Khi ký tên của bà K vào Hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông cũng không để ý gì đến nội dung. Ông không trực tiếp nhận tiền từ chị T và cũng không đến Ủy ban nhân dân xã B để chứng thực. Tất cả thỏa

thuận giữa anh H2 và chị T ông không biết. Ông xác nhận chỉ ký bảo lãnh 30.000.000 đồng, còn việc như thế nào thì ông không biết, việc anh H2 vay tiền bà S có biết, bà K già yếu không biết gì, ông V và bà S chỉ trả nợ thay cho Hữu khi nào chị T đưa ra được biên nhận tiền của anh H2 ký tên. Nếu không ông, bà chỉ đồng ý trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng theo biên bản hòa giải ngày 23/11/2018 của UBND xã B vì do anh H2 nợ có 30.000.000 đồng, nhưng sau khi anh H2 chết thì bên chị T yêu cầu trả thay cho anh H2 tổng cộng là 50.000.000 đồng thì ông Vẫn chấp nhận, số nợ 243.000.000 đồng, ông không thống nhất trả. Ông V không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của anh H2 và ông V thừa nhận bà K đã lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Ngoài ra, không trình bày gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Tô Thị S có đơn xin vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Tô Thị S trình bày:

Bà không biết cụ thể như thế nào nhưng trước lúc anh H2 mất thì anh H2 có nhờ bà với ông V vay chị T số tiền 30.000.000 đồng nhưng bà không thấy chị T đưa tiền. Cách 03 ngày trước khi anh H2 chết anh H2 có gọi cho bà hỏi “mợ bảy không có đưa tiền hả”, bà nói không. Sau đó anh H2 chết thì chị T tới nhà nói Hữu vay của chị 50.000.000 đồng. Bà có hứa nếu anh H2 mượn 50.000.000 đồng thì để bà hốt hui trả. Đến ít ngày sau chị T lại nhà nói Hữu vay 150.000.000 đồng, đến ngày thứ 8 sau khi Hữu chết thì chị T lại nhà nói anh H2 vay 293.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh H2 có vay hay không Và chị T có đưa tiền cho anh H2 hay không thì bà không biết. Bà không đứng ra bảo lãnh số tiền 293.000.000 đồng mà bà chỉ có hứa đứng ra trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng vì lúc anh H2 mới chết thì chị T nói anh H2 nợ 50.000.000 đồng. Còn sau này nợ càng ngày càng tăng lên thì bà không biết gì hết, bà không có đứng ra bảo lãnh số nợ còn lại. Bà đồng ý trả 50.000.000 đồng vì ban đầu chị T nói anh H2 nợ chị 50.000.000 đồng. Bà muốn con mình chết hết nợ nên mới đồng ý trả. Ngoài ra bà không biết gì về Hợp đồng cầm cố hay vấn đề gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Đoàn Thị K có đơn xin vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà Đoàn Thị K trình bày:

Bà không biết gì về cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, không trình bày gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ủy ban nhân dân xã B có đơn xin vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã B trình bày:

Hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 18/08/2018 là do hai bên soạn thảo sẵn và ghi sẵn, ký tên sẵn trước ở nhà.

Chị Nguyễn Thị Lệ T và anh Lê Minh H2 nhờ ông Nguyễn Văn Vinh là phó trưởng ấp Bình Hòa Long mang Hợp đồng đến xã nhờ chứng thực, lợi dụng sự quen thân, khi chứng thực chỉ có ông Nguyễn Văn Vinh có mặt, còn chị T và bà K không có đến xã đề ký tên. Sau khi chứng thực xong, ông Vinh mang hợp đồng

chứng thực về cho chị T, chị T chồng tiền không có ai chứng kiến giao nhận tiền, cũng không có ai chứng kiến chữ ký của hai bên trong Hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chữ ký của bà K là do hai bên ký giải mạo vì bà K già yếu không biết chữ.

Căn cứ vào biên bản làm việc với ông Vinh ngày 16/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã B thì ông Vinh trình bày: “Tôi nhờ ông Chương soạn dùm Hợp đồng cầm cố tài sản và có đưa về cho chị T và bà K ký vào hợp đồng, tôi không có chứng kiến chữ ký của hai bên và tiền bạc hai bên tự giao nhận, tôi chỉ đem hồ sơ vào xã chứng giùm cho chị T”.

Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Tô Văn H trình bày:

Anh là chồng của chị T, tranh chấp giữa các bên anh không có ý kiến gì, để cho chị T đứng ra tranh chấp. Ngoài ra, anh không trình bày gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T1 (đồng thời là đại diện theo pháp luật của cháu Lê Hồng N): Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công bố, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo dời phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ điều 122, 123, 131, 309, 105, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 35, 39, 228, 147, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lệ T.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2018, được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 22/9/2018 vô hiệu.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông V và bà S có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/5/2021, nguyên đơn Nguyễn Thị Lệ T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông Lê Văn V phải trả cho chị T tổng số tiền cầm cố là 293.000.000 đồng và trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Về nội dung đề nghị sửa lại quan hệ tranh chấp là hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về xác định quan hệ tranh chấp cấp sơ thẩm xác định là “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất” là chưa đúng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại là “Tranh chấp hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 317 Bộ luật Dân sự. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Tô Thị S, bà Đoàn Thị K, chị Lê Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Lê T nộp trong thời hạn, đúng với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo chị T trình bày: Ngày 07/7/2018 ông V và con là anh H2 có hỏi mượn của bà 293.000.000 đồng. Ngày 07/7/2018 bà giao trước cho anh H2 50.000.000 đồng. Ngày 18/8/2018 ông V lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ là bà K đến UBND xã B để lập hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất. Ông V ký thay bà K trong hợp đồng cầm cố, ngoài ra còn có anh H2 ký tên trong hợp đồng này. Ký xong ông V về, chị T giao cho anh H2 243.000.000 đồng, anh H2 giao sổ đỏ cho chị T giữ. Anh H2 nhận 2 lần tiền tổng cộng là 293.000.000 đồng. Ngày 22/9/2018 hợp đồng cầm cố được UBND xã B chứng thực.

Việc chị T giao tiền cho anh H2 thì không có làm biên nhận và chị T không có chứng cứ gì để chứng minh đã giao cho anh H2 293.000.000 đồng. Nay anh H2 chết thì chị yêu cầu ông V trả nợ theo hợp đồng cầm cố ngày 18/8/2008.

Ông V chỉ thừa nhận ông bảo lãnh cho anh H2 vay của chị T 30.000.000 đồng nhưng nay anh H2 chết thì ông đồng ý trả nợ thay cho anh H2 50.000.000 đồng.

Theo Hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 66) thì hai bên thỏa thuận ký hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số tiền

cầm cố là 293.000.000 đồng. Chị T và ông V đều thừa nhận ông V ký thay tên bà K.

Theo Công Văn số 162/UBND ngày 12/6/2020 của UBND xã B có nội dung: *“Hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 18/8/2018 do hai bên soạn thảo và ghi sẵn, ký tên sẵn trước ở nhà. Bà Nguyễn Thị Thủy và ông Lê Minh H2 nhờ ông Nguyễn Văn Vinh là Phó trưởng ấp Bình Hòa Long mang Hợp đồng đến xã nhờ chứng thực lợi dụng sự quen thân, khi chứng thực chỉ có ông Nguyễn Văn Vinh có mặt còn bà Thủy và bà K không có đến xã để ký tên. Sau khi chứng thực xong ông Vinh mang Hợp đồng về cho bà Thủy chồng tiền không có ai chứng kiến giao nhận tiền, cũng không có ai chứng kiến ký chữ ký của hai bên trong Hợp đồng cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chữ ký của bà K là do hai bên ký giả mạo vì bà K già yếu không biết chữ”.*

Do đó, Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 18/8/2018 bị vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu là có căn cứ.

Đối với số tiền 293.000.000 đồng chị T cho anh H2 vay nhưng chị yêu cầu ông V trả bởi vì ông V ký tên trong hợp đồng là không có căn cứ vì hợp đồng này đã bị vô hiệu. Ông V tự nguyện trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông V là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Lệ T, tại phiên tòa phúc thẩm, chị T xác định chị không khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự do người chết để lại, chị khởi kiện ông V vì ông V và bà S là cha mẹ anh H2 hỏi mượn tiền cho anh H2 nên chị mới cho anh H2 mượn tiền. Nhận thấy, chị T xác định chị cho cho anh H2 vay tiền, ngày 07/7/2018 chị giao cho anh H2 50.000.000 đồng và ngày 18/8/2018 giao cho anh H2 243.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử xác định đây là nợ của anh H2. Chị T kháng cáo yêu cầu ông V trả 293.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh đây là nợ của ông V chứ không phải nợ của anh H2. Do đó, yêu cầu kháng cáo của chị T là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền còn lại 243.000.000 đồng chị T cho anh H2 vay nếu sau này chị T có chứng cứ chứng minh chị giao tiền cho anh H2 thì chị được quyền khởi kiện bằng vụ án yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự do người chết để lại.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có tuyên về phần nghĩa vụ chậm thi hành án nên Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bổ sung, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo, bà Thủy phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313, và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lệ T.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 104/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 122, 123, 131, 309, 105, 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 35, 39, 228, 147, 235 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 23/2015/NĐ –CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lệ T.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/2018, được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 22/9/2018 vô hiệu.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông V và bà S có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Chị T phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 12.150.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 7.325.000 đồng theo biên lai thu số 0016267 ngày 07/01/2020 và 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số 0017355 ngày 31/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang nên chị T phải nộp tiếp số tiền là 4.825.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- TAND huyện G, TG;
- CCTHADS huyện G, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Ái Doan